

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. A	16. D	21. C	26. B	31. B	36. A
2. B	7. D	12. B	17. B	22. B	27. A	32. C	37. B
3. B	8. C	13. B	18. C	23. A	28. B	33. C	38. A
4. C	9. D	14. D	19. D	24. B	29. D	34. D	39. C
5. A	10. C	15. A	20. D	25. C	30. C	35. A	40. C

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “ed”**Giải thích:**A. discovered /di'skʌvəd/B. identified /ai'dentɪfaɪd/C. directed /di'rektɪd/D. examined /ɪg'zæmɪnd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn C

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “sc”**Giải thích:**A. sculpture /'skʌlptʃər/B. science /'saɪəns/C. scandal /'skændl/D. scuba diving /'sku:bə 'daɪvɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /sk/.

Chọn B

## 3. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**A. finalise /'fainə,laɪz/

B. continue /kən'tɪnjuː/

C. benefit /'benɪfɪt/

D. irritate /'ɪrɪ'teɪt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

#### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. photograph /'fəʊtəgrɑːf/

B. audience /'ɔːdiəns/

C. graffiti /græ'fiːti/

D. comedy /'kɒmədi/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

#### 5. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. mosque (n): nhà thờ Hồi giáo

B. boulevard (n): đại lộ

C. stadium (n): sân vận động

D. antenna tower (n): tháp ăng ten

He used to pray at a local **mosque** with his grandmother when he was little.

(Anh từng cầu nguyện tại một nhà thờ Hồi giáo địa phương với bà ngoại khi còn nhỏ.)

Chọn A

#### 6. C

**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “ago” (cách đây) và câu bị động “by” (bởi) => Cấu trúc thì quá khứ đơn thể bị động chủ ngữ số ít: S + was + V3/ed + by O.

This temple **was built** by the first settlers almost two hundred years ago.

(Ngôi đền này được xây dựng bởi những người định cư đầu tiên cách đây gần hai trăm năm.)

Chọn C

#### 7. D

**Kiến thức:** Đại từ bất định

**Giải thích:**

A. everybody: mọi người

B. somebody: một ai đó

C. anybody: bất kì ai

D. nobody: không ai

Jack was so frustrated as **nobody** had informed him about the meeting.

(Jack rất thất vọng vì không ai thông báo cho anh ấy về cuộc họp.)

Chọn D

### 8. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. commute (v): đi lại

B. whistle (v): huýt sáo

C. hustle (n): sự hối hả

D. congestion (n): sự tắc nghẽn

Jane needs a quick getaway to escape the **hustle** and bustle of the city.

(Jane cần một nơi nghỉ ngơi nhanh chóng để thoát khỏi sự hối hả và nhộn nhịp của thành phố.)

Chọn C

### 9. D

**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc chia thì với “by the time”: S + had V3/ed + by the time + S + V2/ed.

Chủ ngữ là vật “painting” (bức tranh) với động từ “sell” (bán) nên chia ở dạng bị động của thì quá khứ hoàn thành: S + had been V3/ed.

We were too late. The painting **had been sold** to a middle-aged woman by the time we got there.

(Chúng ta đã quá muộn. Bức tranh đã được bán cho một người phụ nữ trung niên khi chúng tôi đến đó.)

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sculptor (n): nhà điêu khắc

B. choreographers (n): biên đạo múa

C. playwrights (n): nhà soạn kịch

D. conductors (n): nhạc trưởng

William Shakespeare is one of the most famous **playwrights** of all time.

(William Shakespeare là một trong những nhà viết kịch nổi tiếng nhất mọi thời đại.)

Chọn C

### 11. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. reach (v): đến
- B. arrive + giới từ (v): đến
- C. board (v): lên tàu
- D. stay at (v): ở lại

The journey may be tiring but it will be worth it once you **reach** the destination.

(Cuộc hành trình có thể mệt mỏi nhưng nó sẽ có giá trị khi bạn đến đích.)

Chọn A

## 12. B

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu hỏi Wh- với “Who” (ai) làm chủ ngữ thì quá khứ đơn động từ thường: Who + V2/ed?

Excuse me! Do you know who **directed** this film?

(Xin lỗi! Bạn có biết ai đạo diễn bộ phim này không?)

Chọn B

## 13. B

**Kiến thức:** V-ing

**Giải thích:**

Sau giới từ “up” cần một động từ ở dạng V-ing.

How did you end up **walking** in the rain like that? Where is your car?

(Làm thế nào mà bạn lại đi bộ dưới mưa như vậy? Xe của bạn ở đâu?)

Chọn B

## 14. D

**Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Rút gọn đại từ quan hệ mang nghĩa chủ động “the woman who is talking” thành dạng động từ V-ing

Who is that woman **talking** to Stephen?

(Người phụ nữ đang nói chuyện với Stephen là ai? )

Chọn D

## 15. A

**Kiến thức:** Cấu trúc “have something done”

**Giải thích:**

Cấu trúc nhờ vả với “have”: have + O (vật) + V3/ed

Cấu trúc nhờ vả với “get”: get + O (vật) + V3/ed

We should **have the roof checked** before the wet season.

(Chúng ta nên kiểm tra mái nhà trước mùa mưa.)

Chọn A

### 16. D

**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi

**Giải thích:**

Câu hỏi đuôi với câu bắt đầu bằng "Let's" (hãy) có dạng "shall we".

Let's go to the coffee shop downtown, **shall we?**

(Chúng ta hãy đến quán cà phê ở trung tâm thành phố nhé?)

Chọn D

### 17. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. encamp (v): cắm trại

B. enquire (v): hỏi

C. enlighten (v): soi sáng

D. ensure (v): bảo đảm

I am writing to **enquire** about the trip to Vatican this summer.

(Tôi viết thư này để hỏi về chuyến đi đến Vatican vào mùa hè này.)

Chọn B

### 18. C

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện If loại 3: If + S + had V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

If you had sent the report on time, we **wouldn't have failed** the test.

(Nếu bạn gửi báo cáo đúng hạn thì chúng tôi đã không trượt bài kiểm tra.)

Chọn C

### 19. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Are you talking to me?

(Bạn đang nói chuyện với tôi phải không?)

B. We should go there now.

(Chúng ta nên đến đó ngay bây giờ.)

C. Nonsense!

(Vô nghĩa!)

D. It's not really my cup of tea.

(Nó không hẳn là sở thích của tôi)

**Mom:** What do you think of magic shows? - **Tom:** **It's not really my cup of tea.**

(Mẹ: Con nghĩ gì về các buổi biểu diễn ảo thuật? - Tom: Đó không thực sự là sở thích của con.)

Chọn D

## 20. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Tell me about it

(Hãy kể cho tôi nghe về nó)

B. Let me see

(Để tôi xem nào)

C. What a relief

(Thật là nhẹ nhõm)

D. How irritated

(Thật bực mình)

**Peter:** I am so annoyed with Stark about his recent behavior. - **Helen:** **How irritated!**

(Peter: Tôi rất khó chịu với Stark về hành vi gần đây của anh ấy. - Helen: Bực mình quá!)

Chọn D

## 21. C

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

A. His car engine is checked by somebody. => sai thì "is"

(Động cơ ô tô của anh ấy được ai đó kiểm tra.)

B. The car engine had to be checked at the garage. => sai dạng động từ "had to"

(Động cơ ô tô phải được kiểm tra tại gara.)

C. He had his car engine checked at the garage.

(Anh ấy đã kiểm tra động cơ ô tô của mình ở gara.)

D. He got a mechanic at the garage check his car. => get + người + To V<sub>o</sub>

(Anh ấy nhờ một thợ cơ khí ở gara kiểm tra xe của anh ấy.)

Cấu trúc nhờ vả với "have" ở thì quá khứ đơn dạng bị động: S + had + vật + V<sub>3/ed</sub>.

Cấu trúc nhờ vả với "got" ở thì quá khứ đơn dạng bị động: S + got + người + TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

He brought his car to the garage to check the engine.

(Anh mang xe đến gara để kiểm tra động cơ.)

=> **He had his car engine checked at the garage.**

(Anh ấy đã kiểm tra động cơ ô tô ở gara.)

Chọn C

**22. B****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. Jack would rather listen to rap music than other genres.

*(Jack thích nghe nhạc rap hơn các thể loại khác.)*

B. Rap music is not Jack's cup of tea.

*(Nhạc rap không phải sở thích của Jack.)*

C. Jack doesn't mind listening to rap music.

*(Jack không ngại nghe nhạc rap.)*

D. Jack has always been a fan of rap music.

*(Jack luôn là một fan hâm mộ của nhạc rap.)*

Jack can't stand listening to rap music.

*(Jack không thể chịu nổi việc nghe nhạc rap.)***=> Rap music is not Jack's cup of tea.***(Nhạc rap không phải sở thích của Jack.)*

Chọn B

**23. A****Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành**Giải thích:**

A. The car had been stolen before the police arrived at the scene.

*(Chiếc xe đã bị đánh cắp trước khi cảnh sát đến hiện trường.)*

B. The thief got away as soon as the police arrived at the scene.

*(Tên trộm đã bỏ trốn ngay khi cảnh sát đến hiện trường.)*

C. If the police were faster, they could have caught the thief.

*(Nếu cảnh sát nhanh hơn thì họ đã có thể bắt được tên trộm.)*

D. The car was stolen before the police had arrived at the scene.

*(Chiếc xe đã bị đánh cắp trước khi cảnh sát đến hiện trường.)*

Cấu trúc viết câu nối hai hành động trước sau trong quá khứ nối với nhau bằng “before” (trước khi): S + had V3/ed + before + S + V2/ed.

By the time the police got to the scene, the thief had stolen the car.

*(Khi cảnh sát đến hiện trường, tên trộm đã lấy trộm chiếc xe.)***=> The car had been stolen before the police arrived at the scene.***(Chiếc xe đã bị đánh cắp trước khi cảnh sát đến hiện trường.)*

Chọn A

**24. B****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3

**Giải thích:**

A. Were Emma to eat less seafood, she wouldn't have got food poisoning. => sai ngữ pháp

B. If Emma hadn't eaten too much seafood, she wouldn't have got food poisoning.

(Nếu Emma không ăn quá nhiều hải sản thì cô ấy đã không bị ngộ độc thực phẩm.)

C. Unless Emma stops eating seafood, she would go down with food poisoning. => sai ngữ pháp

D. Because of the food poisoning, Emma couldn't eat seafood anymore. => sai nghĩa

(Vì ngộ độc thực phẩm nên Emma không thể ăn hải sản được nữa.)

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có ở quá khứ: If + S + had (not) + V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

Emma ate too much seafood at the party. She went down with food poisoning.

(Emma đã ăn quá nhiều hải sản trong bữa tiệc. Cô ấy bị ngộ độc thực phẩm.)

=> **If Emma hadn't eaten too much seafood, she wouldn't have got food poisoning.**

(Nếu Emma không ăn quá nhiều hải sản thì cô ấy đã không bị ngộ độc thực phẩm.)

Chọn B

**25. C**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

A. A young man has been arrested while stealing a famous stamp collection. => sai nghĩa

(Một thanh niên đã bị bắt khi đang ăn trộm một bộ sưu tập tem nổi tiếng.)

B. A famous stamp collection stolen by a young man, who has arrested. => sai nghĩa chủ động

(Bộ sưu tập tem nổi tiếng bị một thanh niên đánh cắp và bắt.)

C. A young man stealing a famous stamp collection two weeks ago has been arrested.

(Một thanh niên ăn trộm bộ sưu tập tem nổi tiếng cách đây hai tuần đã bị bắt.)

D. After stealing a famous stamp two weeks ago, a young man arrested. => sai nghĩa chủ động

(Sau khi ăn trộm một con tem nổi tiếng cách đây hai tuần, một thanh niên đã bắt.)

The police have arrested a young man. A famous stamp collection was stolen by him two weeks ago.

(Cảnh sát đã bắt giữ một nam thanh niên. Một bộ sưu tập tem nổi tiếng đã bị anh ta đánh cắp hai tuần trước.)

=> **A young man stealing a famous stamp collection two weeks ago has been arrested.**

(Một thanh niên ăn trộm bộ sưu tập tem nổi tiếng hai tuần trước đã bị bắt.)

Chọn C

**26. B**

**Kiến thức:** Mệnh đề phân từ

**Giải thích:**

Khi hai vế có cùng chủ ngữ, động từ đầu câu mang nghĩa bị động được rút gọn có dạng V3/ed.



**Located** within walking distance of St David's, the smallest city in Europe, the house stands in its own attractive gardens.

(*Nằm trong khoảng cách đi bộ đến St David's, thành phố nhỏ nhất ở Châu Âu, ngôi nhà nằm trong khu vườn hấp dẫn của riêng mình*)

Chọn B

### 27. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. to: tới

B. in: trong

C. on: trên

D. for: cho

Cụm từ "access to" (*truy cập vào*)

In the opposite direction, there is easy access **to** the Pembrokeshire Coast Path,

(*Ở hướng ngược lại, có thể dễ dàng đi đến Con đường Bờ biển Pembrokeshire,*)

Chọn A

### 28. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Each of rooms (theo sau each of + the)

B. Each room: mỗi phòng (chủ ngữ số ít)

C. Some rooms: một vài phòng (chủ ngữ số nhiều)

D. Some of our rooms: một vài phòng của chúng tôi (chủ ngữ số nhiều)

Theo sau vị trí trống là động từ to be "is" nên phải là chủ ngữ số ít.

We have three double and three twin rooms. **Each room** is individually furnished and decorated to 4-star standard.

(*Chúng tôi có ba phòng đôi và ba phòng đôi. Mỗi phòng đều được bài trí theo phong cách riêng và trang trí theo tiêu chuẩn 4 sao.*)

Chọn B

### 29. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. into: vào trong

B. after: sau

C. up to: hướng lên

D. out over: ra ngoài

Cụm từ “look out over”: nhìn hướng ra

All first-floor rooms look **out over** the sea while three ground-floor rooms have views of the garden.

(Tất cả các phòng ở tầng một đều nhìn ra biển trong khi ba phòng ở tầng trệt nhìn ra vườn.)

Chọn D

### 30. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Make (v): làm

B. Board (v): lên tàu

C. Book (v): đặt

D. Hail (v): mưa đá

**Book** your rooms in advance and enjoy an ideal getaway for the weekend.

(Hãy đặt phòng trước và tận hưởng một nơi nghỉ ngơi lý tưởng vào cuối tuần.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh:**

#### RAMSEY HOUSE

Catering exclusively for adults, Ramsey House offers you professional hotel standards of accommodation and food service coupled with the friendly, relaxed atmosphere of a high-class non-smoking guest house. (26)

**Located** within walking distance of St David’s, the smallest city in Europe, the house stands in its own attractive gardens and has private off-road parking. In the opposite direction, there is easy access (27) **to** the Pembrokeshire Coast Path, where you can see some of Britain’s most spectacular coastal scenery with its abundant bird life and wildflowers.

We have three double and three twin rooms. (28) **Each room** is individually furnished and decorated to 4-star standard. All first-floor rooms look (29) **out over** the sea while three ground-floor rooms have views of the garden. A warm welcome awaits you at Ramsey House all year round. (30) **Book** your rooms in advance and enjoy an ideal getaway for the weekend.

**Tạm dịch:**

#### NHÀ RAMSEY

Phục vụ riêng cho người lớn, Ramsey House mang đến cho bạn những tiêu chuẩn chuyên nghiệp của khách sạn về dịch vụ lưu trú và ăn uống cùng với bầu không khí thân thiện, thoải mái của một nhà khách cao cấp không hút thuốc. (26) **Nằm** trong khoảng cách đi bộ đến St David's, thành phố nhỏ nhất ở Châu Âu, ngôi nhà nằm trong khu vườn hấp dẫn của riêng mình và có bãi đậu xe riêng trên đường địa hình. Ở hướng ngược lại, có thể dễ dàng đi đến (27) **đến** Con đường Bờ biển Pembrokeshire, nơi bạn có thể nhìn thấy một số cảnh quan ven biển ngoạn mục nhất nước Anh với đời sống chim và hoa dại phong phú.

Chúng tôi có ba phòng đôi và ba phòng đơn. (28) **Mỗi phòng** đều được trang bị nội thất riêng biệt và trang trí theo tiêu chuẩn 4 sao. Tất cả các phòng ở tầng một đều (29) **nhìn ra** biển trong khi ba phòng ở tầng trệt

*có tầm nhìn ra vườn. Sự chào đón nồng nhiệt đang chờ đón bạn tại Ramsey House quanh năm. (30) Đặt phòng trước và tận hưởng nơi nghỉ ngơi lý tưởng vào cuối tuần.*

### 31. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Thần thoại được sử dụng như thế nào trong các vở opera.
- B. Các vở opera được hình thành như thế nào.
- C. Làm thế nào các vở opera thu hút được những người ủng hộ ban đầu.
- D. Opera đã trở thành loại hình nghệ thuật thành công nhất như thế nào.

**Thông tin:** The art form of the opera was first developed in the Italian city of Florence during the 1590s...By the early 1600s, however, the format of the opera was approaching what we know today.

*(Hình thức nghệ thuật của opera lần đầu tiên được phát triển ở thành phố Florence của Ý vào những năm 1590... Tuy nhiên, đến đầu những năm 1600, hình thức của opera đã tiến gần đến những gì chúng ta biết ngày nay.)*

Chọn B

### 32. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ được gạch chân “injectig” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. biến đổi
- B. tách
- C. thêm
- D. kê đơn

**Thông tin:** At the time a group of composers and artists known as the Camerata were interested in injecting story telling into music.

*(Vào thời điểm đó, một nhóm nhà soạn nhạc và nghệ sĩ được gọi là Camerata quan tâm đến việc đưa câu chuyện vào âm nhạc.)*

Chọn C

### 33. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra từ đoạn 1 rằng \_\_\_\_\_

- A. những vở opera đầu tiên chủ yếu dựa trên chủ đề tôn giáo.
- B. một nhóm nghệ sĩ Hy Lạp sáng tác những vở opera đầu tiên.
- C. được coi là sự thay thế cho âm nhạc cổ xưa vào thời điểm đó.

D. người ta tin rằng các vở kịch cổ chỉ nên được diễn để làm nổi bật những âm mưu phức tạp của chúng.

**Thông tin:** Another motivation may have been the desire of the composers to find an alternative to the production of music for the Church,

(Một động lực khác có thể là mong muốn của các nhà soạn nhạc nhằm tìm ra giải pháp thay thế cho việc sản xuất âm nhạc cho Nhà thờ.)

Chọn C

### 34. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ được gạch chân ‘them’ trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

A. vở opera

B. nhà soạn nhạc

C. biểu diễn

D. người giàu

**Thông tin:** Wealthy nobles supported the opera because its elaborate and expensive performances allowed **them** to display their wealth as well as their sophistication.

(Các quý tộc giàu có ủng hộ opera vì những buổi biểu diễn công phu và đắt tiền của nó cho phép họ thể hiện sự giàu có cũng như sự tinh tế của mình.)

Chọn D

### 35. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, điều nào KHÔNG đúng?

A. Ban đầu, các vở opera không thu hút được sự chú ý của người dân Ý.

B. Các loại nhạc cụ khác nhau đã được sử dụng trước khi hình thức chính của các vở opera được hình thành.

C. Opera mang đến cho các nhà soạn nhạc nhiều cơ hội và khả năng sáng tạo hơn khi viết.

D. Giới tinh hoa cổ đại đã chọn các vở opera như một cách để thể hiện xuất thân đặc quyền của họ.

**Thông tin:** “Opera was an almost immediate success in Italy.”

(Opera gần như thành công ngay lập tức ở Ý.)

Chọn A

**Tạm dịch:**

Hình thức nghệ thuật opera lần đầu tiên được phát triển ở thành phố Florence của Ý vào những năm 1590.

Vào thời điểm đó, một nhóm nhà soạn nhạc và nghệ sĩ được gọi là Camerata quan tâm đến việc đưa câu chuyện vào âm nhạc. Họ được truyền cảm hứng từ niềm tin rằng những vở kịch bi kịch vĩ đại của Hy Lạp cổ đại đã được hát chứ không chỉ đơn giản là diễn. Một động lực khác có thể là mong muốn của các nhà soạn nhạc tìm ra giải pháp thay thế cho việc sản xuất âm nhạc cho Nhà thờ, điều mà họ cho là cứng nhắc, thông

thường và áp bức. Điều này được hỗ trợ bởi việc lựa chọn chất liệu cho vở opera. Các nhà soạn nhạc ban đầu đã lấy chất liệu từ thần thoại của La Mã và Hy Lạp cổ đại, nơi chứa đầy những tình tiết bất ngờ, sự phản bội và những cuộc tình. Ngay từ đầu, sự tinh tảo của Giáo hội đã có rất ít chỗ đứng trong opera.

Opera gần như thành công ngay lập tức ở Ý. Các nhà soạn nhạc nhanh chóng đón nhận loại hình nghệ thuật mới vì những cơ hội và sự tự do sáng tạo mà nó mang lại. Các quý tộc giàu có ủng hộ opera vì những buổi biểu diễn công phu và đắt tiền của nó cho phép họ thể hiện sự giàu có cũng như sự tinh tế của mình. Những năm đầu của opera chủ yếu được đánh dấu bằng sự thử nghiệm. Vì đây là một loại hình nghệ thuật mới nên mọi thứ đều mới và chưa được thử nghiệm. Các nhà soạn nhạc ban đầu đã thử nghiệm cấu trúc, chất liệu chủ đề và cách tổ chức vở opera. Họ đã thử các vị trí khác nhau cho dàn nhạc cũng như các kịch cỡ khác nhau. Tuy nhiên, đến đầu những năm 1600, hình thức của vở opera đã tiến gần đến những gì chúng ta biết ngày nay.

### 36. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bố của Andy đã mua máy tính từ \_\_\_\_\_.

- A. một trang web
- B. một cửa hàng
- C. một người bạn

**Thông tin:** He asked a friend for advice and then bought it online.

(Ông nhờ một người bạn tư vấn rồi mua trên mạng.)

Chọn A

### 37. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Nó tốn bao nhiêu tiền?

- A. £150
- B. £250
- C. £2.000

**Thông tin:** How much was it? - £250.

(Nó là bao nhiêu? - £250)

Chọn B

### 38. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Andy muốn mua gì cho máy tính?

- A. máy ảnh

- B. chuột  
C. máy in

**Thông tin:** I don't need a mouse. But I'd like to get a better camera for it.

(Tôi không cần chuột. Nhưng tôi muốn có một chiếc máy ảnh tốt hơn cho nó.)

Chọn A

**39. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Andy không sử dụng máy tính của mình để \_\_\_\_\_.

- A. làm bài tập về nhà  
B. trò chuyện với bạn bè  
C. chơi trò chơi

**Thông tin:** I can't play my computer games on it, though. It hasn't got enough memory.

(Tuy nhiên, tôi không thể chơi trò chơi máy tính của mình trên đó. Nó không có đủ bộ nhớ.)

Chọn C

**40. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Andy thích điều gì nhất ở máy tính?

- A. bàn phím  
B. màn hình  
C. loa

**Thông tin:** But the speakers are the best thing about it.

(Nhưng loa là điều tốt nhất về nó.)

Chọn C

**Bài nghe:**

**Ella:** Nice new laptop, Andy! When did you get it?

**Andy:** Yesterday. My old one broke a month ago and last week, Dad agreed to buy me this.

**Ella:** Where did he get it? I need a new computer too.

**Andy:** He asked a friend for advice and then bought it online. It was cheaper than buying it in a shop.

**Ella:** Really? How much was it?

**Andy:** £250. There were cheaper ones, starting at £150. The most expensive ones were over £2,000!

**Ella:** Wow, that's a lot! And has it got everything you need?

**Andy:** Almost. I can print on the printer downstairs, and I don't need a mouse. But I'd like to get a better camera for it.

**Ella:** Good idea. So, what do you use the computer for?

**Andy:** Most things. I can't play my computer games on it, though. It hasn't got enough memory. But I do my homework on it, and chat to my friends on the internet.

**Ella:** So, you're happy with it?

**Andy:** Very! It's got a nice big screen, and the keyboard is really comfortable to use. But the speakers are the best thing about it. My music sounds great on them!

**Ella:** Brilliant!

**Tạm dịch:**

*Ella: Máy tính xách tay mới đẹp đấy, Andy! Bạn có nó khi nào?*

*Andy: Hôm qua. Cái cũ của tôi bị hỏng cách đây một tháng và tuần trước bố đã đồng ý mua cho tôi cái này.*

*Ella: Ông ấy lấy nó ở đâu? Tôi cũng cần một máy tính mới.*

*Andy: Ông ấy nhờ một người bạn tư vấn rồi mua nó trên mạng. Nó rẻ hơn so với mua nó trong một cửa hàng.*

*Ella: Thật sao? Nó là bao nhiêu?*

*Andy: £250. Có những cái rẻ hơn, bắt đầu từ £150. Những cái đắt nhất có giá hơn 2.000 bảng Anh!*

*Ella: Wow, nhiều quá! Và nó có mọi thứ bạn cần không?*

*Andy: Gần như thế. Tôi có thể in trên máy in ở tầng dưới và không cần chuột. Nhưng tôi muốn có một chiếc máy ảnh tốt hơn cho nó.*

*Ella: Ý tưởng hay đấy. Vậy bạn sử dụng máy tính để làm gì?*

*Andy: Hầu hết mọi thứ. Tuy nhiên, tôi không thể chơi trò chơi máy tính của mình trên đó. Nó không có đủ bộ nhớ. Nhưng tôi làm bài tập về nhà và trò chuyện với bạn bè trên internet.*

*Ella: Vậy bạn có hài lòng với nó không?*

*Andy: Rất! Nó có một màn hình lớn đẹp và bàn phím thực sự thoải mái khi sử dụng. Nhưng loa là điều tốt nhất về nó. Âm nhạc của tôi nghe thật tuyệt!*

*Ella: Tuyệt vời!*

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com